CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số:73/2022/CV- FS	*Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC STONE

Mã chứng khoán: AMD

Trụ sở chính: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 024.3292 9222

Fax: 024.3291 9222

Người công bố thông tin: Ông Nguyễn Đức Công Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Công ty quý 3 năm 2022

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC STONE vào ngày 29/10/2022 đường dẫn *http://flcstone.vn*, chuyên mục Quan hệ nhà đầu tư.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật
CHỦ TỊCH HĐQT

CTCP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE
TINH HOA ĐÁ VIỆT
MSDN: 0102370070

Nguyễn Đức Công

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE
Ký ngày: 29/10/2022 12:56:29

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 74/2022/CV-FS	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
V/v: Giải trình KQKD Công ty mẹ và Hợp nhất Quý III năm 2022	*Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022*

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Thực hiện thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone giải trình doanh thu và lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý III năm 2022 biến động trên 10% so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

1. Số liệu Công ty mẹ

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Quý III năm 2022	Quý III năm 2021	Tỷ lệ thay đổi
Tổng doanh thu	35.278.762.625	415.796.659.992	-91,52%
Lợi nhuận sau thuế	-980.716.179	3.212.758.061	-130,53%

**Giải trình biến động:*

- Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý III năm 2022 giảm 91,52% so với Quý III năm 2021. Do ảnh hưởng khách quan của sự việc nguyên Chủ tịch FLC Ông Trịnh Văn Quyết dẫn đến các đối tác, tổ chức tín dụng dừng hoặc hạn chế giao dịch. Doanh thu sụt giảm cùng với biến động giá cả đầu vào của vật tư tăng cao làm lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2022 giảm 130,53% so với Quý III năm 2021

2. Số liệu hợp nhất

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Quý III năm 2022	Quý III năm 2021	Tỷ lệ thay đổi
Tổng doanh thu	60.785.937.010	533.921.632.487	-88,62%
Lợi nhuận sau thuế	-1.174.862.008	2.481.331.494	-147,35%

Giải trình biến động:

- Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý III năm 2022 giảm 88,62% so với Quý III năm 2021. Do ảnh hưởng khách quan của sự việc nguyên Chủ tịch FLC Ông Trịnh Văn Quyết dẫn đến các đối tác, tổ chức tín dụng dừng hoặc hạn chế giao dịch. Doanh thu sụt giảm cùng với biến động giá cả đầu vào của vật tư tăng cao làm lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2022 giảm 147,35% so với Quý III năm 2021

Trên đây là giải trình của Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone báo cáo để Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên,
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT

CTCP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE
MSDN: 0102370070

NGUYỄN ĐỨC CÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2022

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.893.311.605.727**	**2.027.079.463.154**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**3.629.049.105**	**9.870.217.837**
1.	Tiền	111		3.629.049.105	9.870.217.837
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.2**	**-**	**22.754.255.839**
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	22.754.255.839
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.425.255.463.586**	**1.539.235.858.553**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	647.335.205.163	859.108.761.463
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	260.939.142.796	147.689.342.635
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.6	2.170.846.127	2.170.846.127
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.7	542.565.501.281	531.620.905.635
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(27.755.231.781)	(1.353.997.307)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.8**	**456.069.318.534**	**443.481.858.516**
1.	Hàng tồn kho	141		456.069.318.534	443.481.858.516
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**8.357.774.502**	**11.737.272.409**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.876.802.535	968.854.240
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.473.309.796	10.768.418.169
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		7.662.171	-
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**545.927.474.283**	**570.058.486.975**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**424.628.000**	**-**
6.	Phải thu dài hạn khác	216	5.6	424.628.000	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**206.362.422.576**	**232.175.391.944**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	205.038.180.155	230.592.058.612
	- Nguyên giá	222		349.202.831.166	348.307.831.166
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(144.164.651.011)	(117.715.772.554)
2.	TSCĐ thuê tài chính	224	V.12	1.324.242.421	1.583.333.332
	- Nguyên giá	225		1.727.272.727	1.727.272.727
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		(403.030.306)	(143.939.395)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.13	-	-
	- Nguyên giá	228		77.000.000	77.000.000
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(77.000.000)	(77.000.000)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	V.14	**29.087.975.455**	**29.087.975.455**
	- Nguyên giá	231		29.087.975.455	29.087.975.455
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**9.343.218.422**	**8.106.919.422**
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	9.343.218.422	8.106.919.422
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	V.2	**299.921.734.544**	**299.922.802.547**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		84.827.294.110	84.828.362.112
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		219.500.000.000	219.500.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(4.405.559.566)	(4.405.559.565)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**787.495.286**	**765.397.607**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	787.495.286	765.397.607
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.439.239.080.010**	**2.597.137.950.129**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**485.788.805.750**	**620.192.400.320**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**468.864.257.303**	**603.267.851.873**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	31.304.888.797	175.989.197.290
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	122.479.562.958	94.263.056.797
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	4.817.679.374	3.193.364.704
4.	Phải trả người lao động	314		2.393.690.718	2.189.095.031
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	6.958.675.180	839.668.237
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	78.972.955.831	1.611.865.739
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	216.750.078.968	319.940.378.598
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.186.725.477	5.241.225.477
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**16.924.548.447**	**16.924.548.447**
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	16.924.548.447	16.924.548.447
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.953.450.274.260**	**1.976.945.549.809**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.21**	**1.953.450.274.260**	**1.976.945.549.809**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.635.048.740.000	1.635.048.740.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.635.048.740.000	1.635.048.740.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		(545.835.215)	(545.835.215)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		10.929.409.334	10.929.409.334
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.036.809.737	10.036.809.737
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		169.543.832.284	192.304.776.782
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		192.304.776.782	180.073.079.884
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(22.760.944.498)	12.231.696.898
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		128.437.318.120	129.171.649.171
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.439.239.080.010**	**2.597.137.950.129**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
NGUYỄN VIỆT HOÀN	NGUYỄN TRUNG KIÊN	NGUYỄN ĐỨC CÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE
Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2022

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2022	Quý III năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1**	**60.785.937.010**	**533.921.632.487**	**464.901.590.632**	**1.321.271.053.170**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	
3	**Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**60.785.937.010**	**533.921.632.487**	**464.901.590.632**	**1.321.271.053.170**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	56.094.183.817	523.932.461.177	445.914.286.570	1.285.403.167.857
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**4.691.753.193**	**9.989.171.310**	**18.987.304.062**	**35.867.885.313**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	5.728.877.536	6.355.540.931	16.028.586.483	17.148.744.458
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	7.096.583.506	8.563.849.701	18.817.171.415	21.872.630.265
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*6.816.419.122*	*8.490.074.020*	*18.285.558.153*	*21.798.854.584*
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	(30.984)	-	9.630.052
9	Chi phí bán hàng	25	VI.8	658.251.678	1.271.845.763	2.381.429.765	6.493.950.927
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	2.688.514.902	1.660.306.403	34.885.561.665	6.668.405.843
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}**	**30**		**(22.719.357)**	**4.848.679.390**	**(21.068.272.300)**	**17.991.272.788**
12	Thu nhập khác	31	VI.6	(49)	940.000	5.852.709	1.521.161
13	Chi phí khác	32	VI.7	926.626.139	1.402.717.881	1.545.700.316	4.940.826.101
14	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(926.626.188)**	**(1.401.777.881)**	**(1.539.847.607)**	**(4.939.304.940)**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)**	**50**		**(949.345.545)**	**3.446.901.509**	**(22.608.119.907)**	**13.051.967.848**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	225.516.463	965.570.015	887.570.492	3.683.515.707
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)**	**60**		**(1.174.862.008)**	**2.481.331.494**	**(23.495.690.399)**	**9.368.452.141**
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(1.033.137.665)	2.852.436.889	(22.760.944.498)	10.176.985.448
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(141.724.343)	(371.105.395)	(734.745.901)	(808.533.307)
21	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**		**(6)**	**17**	**(139)**	**62**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
NGUYỄN VIỆT HOÀN	NGUYỄN TRUNG KIÊN	NGUYỄN ĐỨC CÔNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc ngày 30/09/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(22.608.119.907)**	**13.051.967.848**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		26.707.969.368	24.709.450.052
- Các khoản dự phòng	03		26.401.234.475	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	418.144
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(17.158.374.510)
- Chi phí lãi vay	06		19.173.132.941	21.798.854.587
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**49.674.216.877**	**42.402.316.121**
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		85.849.083.141	(26.401.428.589)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(12.587.460.018)	(112.155.693.790)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(31.910.457.212)	123.911.945.728
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(930.045.974)	(137.911.922)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.837.239.687)	(22.327.980.096)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(15.505.593.657)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		29.420.330	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(219.413.700)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**78.068.103.757**	**(10.214.346.205)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(2.131.299.000)	(1.727.272.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.575.997.700)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		32.587.255.839	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.068.002	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			10.845.471.608
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**18.881.027.141**	**9.118.198.881**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	232.099.278.238	318.908.921.257
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(335.289.577.868)	(326.152.047.241)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	7.3		(201.874.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(103.190.299.630)**	**(7.445.000.983)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**		**(6.241.168.732)**	**(8.541.148.307)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**9.870.217.837**	**14.941.289.426**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(418.144)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**3.629.049.105**	**6.399.722.975**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
NGUYỄN VIỆT HOÀN	NGUYỄN TRUNG KIÊN	NGUYỄN ĐỨC CÔNG

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. - Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 0102370070 ngày 20 tháng 09 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 26 tháng 05 năm 2021. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là **1.635.048.740.000 đồng** (Bằng chữ: *Một nghìn sáu trăm ba mươi lăm tỷ, không trăm bốn mươi tám triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn*).

Công ty có trụ sở chính tại: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là AMD.

2. - Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vật liệu xây dựng, bán sản phẩm sản xuất từ đá tự nhiên.

3. - Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

4. - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. - Cấu trúc doanh nghi

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2022 như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân	Tầng 9, tòa nhà SUCED, số 108 Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	Khai thác và kinh doanh	80%	80%
Công ty CP Khai thác khoáng sản Lam Sơn	Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	Khai thác và thương mại	51%	51%

Thông tin chi tiết về công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2021 theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Decohouse	Khu phố 03 Đoài, thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Kinh doanh thương mại	40%	40%
Công ty CP Đầu tư Vip Royal (*)	Số 1 ngách 1/10, ngõ 1 Trần Quốc Hoàn, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	Kinh doanh thương mại	36%	36%

(*): Công ty CP Đầu tư Vip Royal là Công ty liên kết của Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân. Tại thời điểm 30/06/2022, tỷ lệ vốn góp của Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân tại Công ty liên kết này là 45%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên Công ty	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hồ Chí Minh - Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	Số 68, đường 16, KDC Khang Điền, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh
+ Chi nhánh tại Thanh Hóa - Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	Thôn Cao Khánh, xã Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa

II. Kỳ tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. - Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014

2. - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. - Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được trình bày riêng như một tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá gốc của lợi thế thương mại phát sinh là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh là 10 năm.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

2. - Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động

3. - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. - Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (năm)*
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

8. - Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là: chương trình phần mềm máy vi tính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

9. - Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

10. - Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng các mỏ đá được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

11. - Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê kho, công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chi phí tổ chức sự kiện, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 1 - 3 năm.

12. - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ với công ty con.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

13. - Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

14. - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay, chi phí mua đá cho công trình và các khoản trích trước chi phí khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo căn cứ theo lãi suất và thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân.

16. - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh, được các tổ chức biếu tặng sau khi trừ đi khoản thuế phải nộp có liên quan đến các tài sản được biếu tặng.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu dịch vụ xây lắp và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá…

19. - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

- Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 10% đối với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, không chịu thuế với doanh thu từ tiền lãi cho vay.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. - Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền	**3.629.049.105**	**9.870.217.837**
Tiền mặt	2.921.381.468	460.545.799
Tiền gửi ngân hàng	707.667.637,00	9.409.672.038
Các khoản tương đương tiền	**-**	**-**
Cộng	**3.629.049.105**	**9.870.217.837**

2. - Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *Đơn vị tính: VND*

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Ngắn hạn	**-**	**-**	**22.754.255.839**	**22.754.255.839**
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông- CN Hà Nội		-	*22.754.255.839*	*22.754.255.839*
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	-	-	-	-
Cộng	**-**	**-**	**22.754.255.839**	**22.754.255.839**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Các điều chỉnh lũy kế	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Các điều chỉnh lũy kế	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***85.000.000.000***	***(172.705.890)***	***84.827.294.110***	***85.000.000.000***	***(171.637.888)***	***84.828.362.112***
Công ty CP Decohouse	40.000.000.000	(161.489.488)	39.838.510.512	40.000.000.000	(161.489.488)	39.838.510.512
Công ty CP Đầu tư Vip Royal	45.000.000.000	(11.216.402)	44.988.783.598	45.000.000.000	(10.148.400)	44.989.851.600
Đầu tư vào đơn vị khác	***219.500.000.000***	***(4.405.559.565)***	***215.094.440.435***	***219.500.000.000***	***(4.405.559.565)***	***215.094.440.435***
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Nông sản FAM	210.000.000.000	(3.612.812.566)	206.387.187.434	210.000.000.000	(3.612.812.566)	206.387.187.434
Công ty CP Nội thất F1	9.500.000.000	(792.746.999)	8.707.253.001	9.500.000.000	(792.746.999)	8.707.253.001
+ **Cộng**	**304.500.000.000**	**(4.578.265.455)**	**299.921.734.545**	**304.500.000.000**	**(4.577.197.453)**	**299.922.802.547**

3. - Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hoa Hướng Dương	83.124.221.084	-	83.374.221.084	-
Công ty cổ phần liên doanh Việt Mỹ Kandovina	76.506.329.372	-	103.824.509.159	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP	178.802.089.612	-	170.537.767.955	-
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	60.339.568	-	105.211.389.748	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tổng hợp Mai Vàng	66.852.692.854	-	66.852.692.854	-
Các đối tượng khác	241.989.532.673	(27.755.231.781)	329.308.180.663	(1.353.997.307)
Cộng	**647.335.205.163**	**(27.755.231.781)**	**859.108.761.463**	**(1.353.997.307)**

4. - Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Phải thu khách hàng				
Công ty CP Thương mại và Kỹ nghệ Thăng Long	319.955.199	159.977.599	319.955.199	159.977.599
Công ty CP Constrexim số 1	262.695.000	131.347.500	262.695.000	131.347.500
Công ty CP Thép và Thiết bị xây dựng SEMEC	385.806.071	115.741.821	385.806.071	115.741.821
Công ty CP 36.66	400.839.837	200.419.919	400.839.837	200.419.919
Công ty cp xây dựng và quản lý dự án số 1	1.340.241.452	670.120.726		
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	6.508.398.508	3.311.949.253		
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu GLOBAL STONE	3.001.949.500	1.500.974.750		
Công ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Nam Phương	5.601.246.200	2.800.623.100		

Tổng công ty 36 - Công ty Cổ Phần	1.206.624.123	603.312.062		
Công ty Cổ Phần Công Nghệ TMC	35.259.509.163	17.629.754.582		
Các đối tượng khác	854.116.541	261.928.502	854.116.541	261.928.502
Cộng	**55.141.381.594**	**27.386.149.813**	**2.223.412.648**	**869.415.341**

5. - Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Ngắn hạn				
Công ty CP Xây lắp công trình Việt Hàn	153.782.844.614	-	90.367.247.777	-
Cty TNHH Khoáng sản Blue Stone	34.389.756.926	-	34.389.756.926	-
Các đối tượng khác	72.766.541.256	-	22.932.337.932	-
Cộng	**260.939.142.796**	**-**	**147.689.342.635**	**-**

6. - Phải thu về cho vay

Đơn vị tính: VND

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Nội thất F1	2.170.846.127	-	2.170.846.127	-
Cộng	**2.170.846.127**	**-**	**2.170.846.127**	**-**

7. - Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Ngắn hạn				
Tạm ứng	28.155.756.696	-	31.343.152.519	-
Ký cược, ký quỹ	1.151.855.443	-	1.440.973.862	-
Phải thu khác	513.257.889.142	-	498.836.779.254	-
Cộng	**542.565.501.281**	**-**	**531.620.905.635**	**-**

8. - Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	5.864.083.637	-	2.669.670.095	-
Công cụ, dụng cụ	8.365.277.493	-	5.296.437.811	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.427.409.429	-	56.654.842.802	-
Thành phẩm	43.934.157.083	-	20.803.873.900	-
Hàng hóa	375.478.390.892	-	358.057.033.908	-
Cộng	**456.069.318.534**	**-**	**443.481.858.516**	**-**

9. -	**Tài sản dở dang dài hạn**	**30/09/2022 VND**	**01/01/2022 VND**
	Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
	Dự án Đầu tư xây dựng và Mở rộng các mỏ đá	2.789.416.819	1.553.117.819
	Các dự án khác	6.553.801.603	6.553.801.603
	Cộng	**9.343.218.422**	**8.106.919.422**

10. -	**Chi phí trả trước**	**30/09/2022 VND**	**01/01/2022 VND**
	a) Ngắn hạn	***1.876.802.535***	***968.854.240***
	Công cụ dụng cụ	101.966.199	369.736.348
	Chi phí trả trước khác	1.774.836.336	599.117.892
	b) Dài hạn	***787.495.286***	***765.397.607***
	Công cụ dụng cụ	647.869.181	705.555.857
	Chi phí trả trước khác	139.626.105	59.841.750
	Cộng	**2.664.297.821**	**1.734.251.847**

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2022	**189.905.883.786**	**137.136.336.470**	**21.146.601.819**	**119.009.091**	**348.307.831.166**
Mua trong năm	-	895.000.000	-	-	**895.000.000**
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Phân loại sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-		-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-		-	-	-
Số dư ngày 30/09/2022	**189.905.883.786**	**138.031.336.470**	**21.146.601.819**	**119.009.091**	**349.202.831.166**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2022	**35.367.822.053**	**70.155.702.220**	**12.073.239.190**	**119.009.091**	**117.715.772.554**
Khấu hao trong năm	10.759.468.329	13.064.198.902	2.625.211.226	-	**26.448.878.457**
Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Phân loại sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-		-		-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2022	**46.127.290.382**	**83.219.901.122**	**14.698.450.416**	**119.009.091**	**144.164.651.011**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	**154.538.061.733**	**66.980.634.250**	**9.073.362.629**	**-**	**230.592.058.612**
Tại ngày 30/09/2022	**143.778.593.404**	**54.811.435.348**	**6.448.151.403**	**-**	**205.038.180.155**

12. - **Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2022	1.727.272.727	**1.727.272.727**
Thuê tài chính trong năm	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-
Tăng khác		-
Chuyển sang BĐS đầu tư		-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác		-
Số dư ngày 30/09/2022	**1.727.272.727**	**1.727.272.727**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2022	**143.939.395**	**143.939.395**
Khấu hao trong năm	259.090.911	**259.090.911**
Đầu tư XDCB hoàn thành		-
Tăng khác		-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác		-
Số dư ngày 30/09/2022	**403.030.306**	**403.030.306**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2022	**1.583.333.332**	**1.583.333.332**
Tại ngày 30/09/2022	**1.324.242.421**	**1.324.242.421**

13. - **Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2022	**77.000.000**	**77.000.000**
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/09/2022	**77.000.000**	**77.000.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2022	**77.000.000**	**77.000.000**
Khấu hao trong năm	-	-
Số dư ngày 30/09/2022	**77.000.000**	**77.000.000**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2022	-	-
Tại ngày 30/09/2022	-	-

14. - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

- *Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá*

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/09/2022
Nguyên giá				
Nhà	**29.087.975.455**	-	-	**29.087.975.455**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Nhà	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Nhà	**29.087.975.455**	-	-	**29.087.975.455**

15. - Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại và Tư vấn Nam Hà Nội	4.186.407.548	4.186.407.548	34.321.293.868	34.321.293.868
Công ty CP Giải pháp SSTECH Việt Nam	-	-	35.693.068.485	35.693.068.485
Công ty CP xây lắp công trình Việt Hàn	-	-	25.259.896.151	25.259.896.151
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	1.049.620.442	1.049.620.442	69.891.095.064	69.891.095.064
Các đối tượng khác	26.068.860.807	26.068.860.807	10.823.843.722	10.823.843.722
Cộng	**31.304.888.797**	**31.304.888.797**	**175.989.197.290**	**175.989.197.290**

16. - Người mua trả tiền trước

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Xây dựng FLC Faros	12.648.162.625	24.724.904.914
Công ty CP Tập đoàn FLC	32.602.525.584	22.811.834.068
Các đối tượng khác	77.228.874.749	46.726.317.815
Cộng	**122.479.562.958**	**94.263.056.797**

17. - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/09/2022
Phải nộp				
Thuế GTGT	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế TNDN	270.579.558	887.155.646	-	1.157.735.204
Thuế TNCN	1.955.542.461	233.847.323	55.779.509	2.133.610.275
Thuế tài nguyên	150.804.491	110.033.978	268.500.640	(7.662.171)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	13.137.200	13.137.200	-
Các loại thuế khác	43.424.947	90.677.854	106.737.494	27.365.307
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	773.013.247	2.862.126.784	2.136.171.443	1.498.968.588
Cộng	**3.193.364.704**	**4.196.978.785**	**2.580.326.286**	**4.810.017.203**

18. - Chi phí phải trả

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	6.660.696.780	554.268.645
Trích trước các chi phí khác	297.978.400	285.399.592
Cộng	**6.958.675.180**	**839.668.237**

19. - Phải trả khác

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	480.769.120	504.002.871
Các khoản bảo hiểm	1.297.410.395	1.107.862.868
Các khoản phải trả, phải nộp khác	77.194.776.316	-
Cộng	**78.972.955.831**	**1.611.865.739**

20. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/09/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	***216.750.078.968***	***112.232.349.634***	***232.099.278.238***	***335.289.577.868***	***319.940.378.598***	***319.132.878.594***
a1) Vay ngắn hạn	***209.853.729.339***	***105.336.000.005***	***232.099.278.238***	***317.878.615.422***	***295.633.066.523***	***295.633.066.523***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	-	-	-	*67.399.346.081*	*67.399.346.081*	*67.399.346.081*
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	*99.640.000.000*	*99.640.000.000*	*99.640.000.000*	*99.680.259.497*	*99.680.259.497*	*99.680.259.497*
Công ty CP Kết nối tài chính Việt Nam	*5.696.000.000*	*5.696.000.000*	*26.641.548.904*	*26.745.548.904*	*5.800.000.000*	*5.800.000.000*
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	*5*	*5*	*1.300.000.000*	*124.053.460.940*	*122.753.460.945*	*122.753.460.945*
Công ty Cổ phần tập đoàn FLC	*101.617.729.334*	*101.617.729.334*	*101.617.729.334*		-	-
Nguyễn Trúc Quỳnh	*2.900.000.000*	*2.900.000.000*	*2.900.000.000*	-	-	-
a2) Vay dài hạn đến hạn trả	***6.896.349.629***	***6.896.349.629***	-	***17.410.962.446***	***24.307.312.075***	***23.499.812.071***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	-	-		*9.183.512.074*	*9.183.512.074*	*9.183.512.074*
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	*6.617.599.622*	*6.617.599.622*		*7.382.400.378*	*14.000.000.000*	*14.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng	*76.874.997*	*76.874.997*		*239.425.000*	*316.299.997*	*316.299.997*
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease – Chi Nhánh Hà Nội	*201.875.010*	*201.875.010*		*605.624.994*	*807.500.004*	-
b) Vay dài hạn	***16.924.548.447***	***16.924.548.447***	-	-	***16.924.548.447***	***16.520.798.448***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	*16.213.298.445*	*16.213.298.445*	-	-	*16.213.298.445*	*16.213.298.445*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng	*307.500.003*	*307.500.003*	-	-	*307.500.003*	*307.500.003*
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease – Chi Nhánh Hà Nội	*403.749.999*	*403.749.999*	-	-	403.749.999	-
Tổng cộng	**233.674.627.415**	**129.156.898.081**	**232.099.278.238**	**335.289.577.868**	**336.864.927.045**	**335.653.677.042**

21. Vốn chủ sở hữu

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	**1.635.048.740.000**	**(545.835.215)**	**180.073.079.884**	**130.292.357.784**	**1.944.868.342.453**
Lãi trong năm trước	-	-	12.231.696.898	(1.120.708.613)	**11.110.988.285**
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	**1.635.048.740.000**	**(545.835.215)**	**192.304.776.782**	**129.171.649.171**	**1.955.979.330.738**
Lãi trong năm nay	-	-	(22.760.944.498)	(734.331.051)	**(23.495.275.549)**
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2022	**1.635.048.740.000**	**(545.835.215)**	**169.543.832.284**	**128.437.318.120**	**1.932.484.055.189**

b) *Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Vốn góp của các cổ đông	1.635.048.740.000	1.635.048.740.000
Cộng	**1.635.048.740.000**	**1.635.048.740.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý III năm 2022 VND	Quý III năm 2021 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.635.048.740.000	1.635.048.740.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.635.048.740.000	1.635.048.740.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	163.504.874	163.504.874
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	163.504.874	163.504.874
- Cổ phiếu phổ thông	*163.504.874*	*163.504.874*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	163.504.874	163.504.874
- Cổ phiếu phổ thông	*163.504.874*	*163.504.874*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

Khoản mục	01/01/2022	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	30/09/2022
Quỹ đầu tư phát triển	10.929.409.334	-	-	10.929.409.334
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10.036.809.737	-	-	10.036.809.737
Cộng	**20.966.219.071**	**-**	**-**	**20.966.219.071**

22. - Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

	30/09/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
Tiền gửi ngân hàng USD	823,31	838,71

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III năm 2022 VND	Quý III năm 2021 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ	60.785.937.010	533.921.632.487
Cộng	**60.785.937.010**	**533.921.632.487**

2. - Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý III năm 2022 VND	Quý III năm 2021 VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Cộng	**-**	**-**

3. - Giá vốn hàng bán

	Quý III năm 2022 VND	Quý III năm 2021 VND
Giá vốn hàng bán, thành phẩm và dịch vụ	56.094.183.817	523.932.461.177
Cộng	**56.094.183.817**	**523.932.461.177**

4. - Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III năm 2022 VND	Quý III năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.728.877.536	6.355.540.931
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	-
Cộng	**5.728.877.536**	**6.355.540.931**

5. - Chi phí tài chính

	Quý III năm 2022 VND	Quý III năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	6.816.419.122	8.490.074.020
Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	418.144
Chi phí tài chính khác	280.164.384	73.357.537
Cộng	**7.096.583.506**	**8.563.849.701**

6. - Thu nhập khác

	Quý III năm 2022 VND	Quý III năm 2021 VND
Thu nhập khác	(49)	940.000
Cộng	**(49)**	**940.000**

7. - Chi phí khác

	Quý III năm 2022 VND	Quý III năm 2021 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ vượt mức	113.523.333	113.523.333
Chi phí khác	813.102.806	1.289.194.548
Cộng	**926.626.139**	**1.402.717.881**

8. - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III năm 2022 VND	Quý III năm 2021 VND
a. Chi phí bán hàng	658.251.678	1.271.845.763
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.688.514.902	1.660.306.403
Cộng	**3.346.766.580**	**2.932.152.166**

9. - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý III năm 2022 VND	Quý III năm 2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	225.516.463	965.570.015
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**225.516.463**	**965.570.015**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	121.512.441.564	462.033.482.851
Tiền nợ thuê tài chính	-	1.615.000.000
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	127.160.579.735	470.502.697.734
Tiền trả nợ thuê tài chính	201.874.998	403.749.997

3. - Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2021 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone.

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
NGUYỄN VIỆT HOÀN	NGUYỄN TRUNG KIÊN	NGUYỄN ĐỨC CÔNG